TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/DS-ST
Ngày 12-11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN K, TP.HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Cao Đặng Trình

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Văn Hóa

Ông Vũ Văn Lẫy

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Thu Trang – Thư ký Toà án nhân dân quận K, Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 29/2019/TLST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 829/2019/QĐXXST-DS ngày 07/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 915/2019/QĐST-DS ngày 25/10/2019, giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn*: Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) B (sau đây gọi tắt là Ngân hàng B); trụ sở: Tòa nhà Capital, số 109 Đường T, phường C, quận H, thành phố Hà Nội;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Duy Đ, chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch K, Văn bản ủy quyền số 1401/2018/QĐ ngày 26/6/ 2019, có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn*: Bà Bùi Thị Quỳnh N; địa chỉ: Số 08/30 Phố B, phường B, quận K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 08/7/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn là Ngân hàng TMCP B trình bày: Ngân hàng TMCP B đã cho bà Bùi Thị Quỳnh N vay tiền theo Hợp đồng tín dụng số 193/TDH/ 2016/360 ngày 31/8/2016 và Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 193/TDH/2016/360/KU01 ngày 31/8/2016; số tiền vay là 100.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất vay 12,75%/năm, áp

dụng lãi suất thả nổi và điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần biên độ không thấp hơn 5,75%/năm; mục đích vay mua sắm đồ gia dụng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn; trả gốc và lãi vào ngày 14 đến ngày 15 hàng tháng. Hợp đồng tín dụng không có tài sản đảm bảo.

Sau khi ký hợp đồng tín dụng, bà N đã được giải ngân số tiền 100.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng từ ngày bà Bùi Thị Quỳnh N được giải ngân đến ngày xét xử bà đã trả được số tiền là 13.634.523đồng; trong đó tiền gốc là 9.785.000 đồng, tiền lãi là 3.849.523 đồng và đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ tháng 4/2018, Ngân hàng B đã chuyển quá nợ quá hạn. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (12/11/2019) bà N còn nợ Ngân hàng số tiền là: Tiền nợ gốc trong hạn là 36.654.000 đồng; nợ tiền gốc quá hạn là 53.561.000 đồng; tiền nợ lãi trong hạn là 361.661 đồng; nợ lãi quá hạn: 25.239.660 đồng; tiền lãi phạt gốc quá hạn là: 15.536.162 đồng; tiền lãi phạt lãi từ 01/01/2017 bằng 150% lãi suất trong hạn là: 8.459.389 đồng; tổng cộng là 139.811.872 đồng. Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu bà N trả nợ, nhưng bà N không trả. Nay Ngân hàng B yêu cầu bà N trả số tiền nêu trên và bà N tiếp tục phải trả lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm đến khi trả nợ xong.

Trong bản tự khai ngày 25/9/2019 bị đơn là bà Bùi Thị Quỳnh N trình bày: Bà công nhận quá trình giao kết hợp đồng và thực hiện hợp đồng như đại diện nguyên đơn trình bày là đúng. Bà đã trả nợ Ngân hàng được nhiều kỳ. Đến giữa năm 2017 do khó khăn nên bà chưa có điều kiện tiếp tục trả nợ. Bà đã đề nghị được giãn nợ nhưng Ngân hàng không đồng ý. Bà đồng ý trả nợ cho Ngân hàng, nhưng hiện tại điều kiện gia đình khó khăn, đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho bà trả mỗi tháng từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ, ưu tiên trừ vào nợ gốc trước rồi mới trừ vào tiền lãi, đồng thời đề nghị Ngân hàng xem xét miễn giảm tiền lãi cho bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Bùi Thị Quỳnh N phải trả Ngân hàng TMCP B số tiền là: Tiền nợ gốc trong hạn là 36.654.000 đồng; nợ tiền gốc quá hạn là 53.561.000 đồng; tiền nợ lãi trong hạn là 361.661 đồng; nợ lãi quá hạn: 25.239.660 đồng; tiền lãi phạt gốc quá hạn là: 15.536.162 đồng; tiền lãi phạt lãi từ 01/01/2017 bằng 150% lãi suất trong hạn là: 8.459.389 đồng; tổng cộng là 139.811.872 đồng. Bà N tiếp tục phải trả lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa trả theo lức lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm đến khi trả nợ xong.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng: Quá trình tiến hành tố tụng của Tòa án từ khi thụ lý vụ án, cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã cơ bản thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền: Tiền nợ gốc trong hạn là 36.654.000 đồng; tiền nợ gốc quá hạn là 53.561.000 đồng; tiền nợ lãi trong hạn là 361.661

đồng; nợ lãi quá hạn: 25.239.660 đồng; tiền lãi phạt gốc quá hạn là: 15.536.162 đồng; tổng cộng là 131.352.483 đồng. Đối với số tiền lãi phạt lãi chậm trả mức lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn là: 8.459.389 đồng là bất lợi cho bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận số tiền này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

[1] Đây là vụ án Dân sự tranh chấp về hợp đồng tín dụng. Bị đơn là bà Bùi Thị Quỳnh N cư trú tại Số 08/30 Phố B, phường B, quận K, thành phố Hải Phòng. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Toà án đã tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến của mình và phiên hòa giải không thành. Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, bà N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà N và công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ.

[3] Về áp dụng pháp luật: Hợp đồng tín dụng số 193/TDH/2016/360 ngày 31/8/2016 được ký kết trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực, nhưng Hợp đồng đang được thực hiện phù hợp với Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010 ngày 16/06/2010 và Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó cần áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

- Xét yêu cầu khởi kiện:

[4] Ngân hàng Liên Việt đã ký Hợp đồng tín dụng số 193/TDH/2016/360 ngày 31/8/2016 và giải ngân theo Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 193/TDH/2016/360/KU01 ngày 31/8/2016 cho bà Bùi Thị Quỳnh N vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 12,75%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi và điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần biên độ không thấp hơn 5,75%/năm; mục đích vay mua sắm đồ gia dụng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, Hợp đồng tín dụng không có tài sản đảm bảo. Xét thấy, Hợp đồng tín dụng được ký kết bởi người có thẩm quyền, nội dung và hình thức đều đảm bảo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với đạo đức xã hội. Các bên đương sự ký kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyên, không bị lừa dối hay cưỡng ép. Do đó hợp đồng phát sinh hiệu lực, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng từ ngày bà Bùi Thị Quỳnh N được giải ngân đến ngày xét xử bà đã trả Ngân hàng được số tiền là 13.634.523 đồng; trong đó tiền gốc là 9.785.000 đồng, tiền lãi là 3.849.523 đồng và đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ tháng 4/2018 Ngân hàng đã chuyển quá nợ quá hạn. Nay Ngân hàng B yêu cầu bà

N phải trả số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: Tiền nợ gốc trong hạn là 36.654.000 đồng; tiền nợ gốc quá hạn là 53.561.000 đồng; tiền nợ lãi trong hạn là 361.661 đồng; nợ lãi quá hạn: 25.239.660 đồng; tiền lãi phạt gốc quá hạn là: 15.536.162 đồng; tiền lãi phạt lãi từ 01/01/2017 bằng 150% lãi suất trong hạn là: 8.459.389 đồng; tổng cộng là 139.811.872 đồng.

[5] Đối với số tiền lãi phạt lãi chậm trả với mức lãi suất 150% lãi suất trong hạn là 12,75%/năm. Mặc dù trong hợp đồng tín dụng đã quy định việc bên vay tiền trả lãi chậm, thì phải thanh toán cho bên cho vay số tiền chậm trả lãi quy định tại điểm 4.5 Điều 4 của Hợp đồng tín dụng, bà N đã chấp nhận đối với số tiền này và không có ý kiến gì, nhưng thỏa thuận nêu trên giữa bà N và Ngân hàng B không phù hợp với các quy định tại điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/ 2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước; điểm b khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bà N đã chấp nhận số tiền nợ và Ngân hàng vẫn yêu cầu đối với số tiền này. Do đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng B buộc bà N phải trả với mức 50% của số tiền lãi chậm trả lãi của Ngân hàng B là phù hợp.

Do đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà N phải trả số tiền như sau: Tiền nợ gốc trong hạn là 36.654.000 đồng; nợ tiền gốc quá hạn là 53.561.000 đồng; tiền nợ lãi trong hạn là 361.661 đồng; nợ lãi quá hạn: 25.239.660 đồng; tiền lãi phạt gốc quá hạn là: 15.536.162 đồng; tiền lãi phạt lãi chậm trả từ 01/01/2017 đến ngày xét xử là: 8.459.389 đồng x 50% = 4.229.694 đồng; tổng cộng là 135.582.000 đồng (làm tròn số).

[6] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ngân hàng Liên Việt phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp. Trả lại Ngân hàng B số tiền chênh lệch tạm ứng án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 266, Điều 273 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các điều 463, 464, 465, 466, 467, khoản 2 Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; căn cứ Điều 12; 30; 51; 90; 91; 94; 95 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010 ngày 16/06/2010; căn cứ khoản 3 Điều 144; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, 2, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần B

Liên Việt buộc bà Bùi Thị Quỳnh N phải thanh toán trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần B số tiền là: Tiền nợ gốc trong hạn là 36.654.000 đồng; nợ tiền gốc quá

hạn là 53.561.000 đồng; tiền nợ lãi trong hạn là 361.661 đồng; nợ lãi quá hạn: 25.239.660 đồng; tiền lãi phạt gốc quá hạn là: 15.536.162 đồng; tiền lãi phạt lãi chậm trả 4.229.694 đồng; tổng cộng là 135.582.000 đồng *(Một trăm ba mươi lăm triệu năm trăm tám mươi hai nghìn đồng)*.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay. Tiền lãi phạt chậm trả lãi được áp dụng theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Ngân hàng thương mại cổ phần B phải chịu 211.000đ *(Hai trăm mười một nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng an phí 3.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0007283 ngày 11/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận K, Hải Phòng. Trả lại Ngân hàng thương mại cổ phần B số tiền 2.789.000 đồng *(Hai triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng)*.

- Bà Bùi Thị Quỳnh N phải chịu 6.779.000 đồng *(Sáu triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
Vũ Văn Hóa	**Vũ Văn Lẫy**	**Cao Đặng Trình**